

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2 - PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 30 - 9 - 2025

V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - PHÚ THỌ.

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Khanh

- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Trần Quang Huân

Ông Trần Gia Phụng

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Đặng Trần Hoàng - Thư ký TAND khu vực 2 - Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Phú Thọ tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Tiến Hoài - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Phú Thọ. Tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 18/2025/TLST - HNGĐ ngày 09 tháng 7 năm 2025 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 55/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 19 tháng 9 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1983.

Bị đơn: Anh Ngô Văn H, sinh năm 1973.

Đều có địa chỉ: (Khu 2, xã P, thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ cũ) nay là Khu 2, phường Phong Châu, tỉnh Phú Thọ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh H: Ông Lê Hữu L - Luật sư, Công ty Luật Hợp Danh Hùng Vương Phú Thọ.

(Chị M, anh H, ông L đều có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn chị Nguyễn Thị M trình bày: Chị và anh Ngô Văn H đã ký kết hôn ngày 14/7/2003 tại Ủy ban nhân dân xã P, thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ trên cơ sở tự nguyện và hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống cùng nhau tại: Khu 2, phường Phong Châu, tỉnh Phú Thọ (thuộc khu 2, xã P, thị xã Phú Thọ cũ). Vợ chồng

chung sống hòa thuận hạnh phúc được khoảng 18 năm đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ cH không có tiếng nói chung nên thường xuyên cãi nhau. Mâu thuẫn vợ cH ngày càng trở nên trầm trọng hơn nên chị đã về nhà bố mẹ đẻ sinh sống, vợ cH đã sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ cH không còn, không thể hàn gắn nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Ngô Văn H.

+ Về con chung: Chị và anh H có 03 con chung là Ngô Thị Ánh N, sinh ngày 05/7/2004; Ngô Thị Bích L, sinh ngày 23/9/2007 và Ngô Hải Đ, sinh ngày 29/8/2016. Hiện nay cháu N đang học năm cuối đại học, cháu L đang học năm nhất đại học, còn cháu Đ đang học cấp 1 và đang ở cùng anh H.

Khi ly hôn đối với cháu N và cháu L mặc dù đã thành niên nhưng hiện hai cháu vẫn đang học đại học nên chị và anh H tự thống nhất thỏa thuận về việc nuôi các cháu đến khi học xong đại học, không đề nghị Tòa án giải quyết. Đối với cháu Đ hiện đang ở cùng anh H, anh H có nguyện vọng được trực tiếp nuôi cháu Đ và không yêu cầu chị cấp dưỡng, nguyện vọng của cháu Đ cũng mong muốn được ở với bố thì chị cũng đồng ý để anh H trực tiếp nuôi cháu Đ, chị không phải cấp dưỡng nuôi con cho anh H, chị được quyền thăm nom con.

+ Về tài sản chung: Chị và anh H có các tài sản chung gồm: Thửa đất số 200, tờ bản đồ số 41, diện tích 145,4m² (đất ở), địa chỉ: khu 2, phường Phong Châu, tỉnh Phú Thọ (thuộc khu 2, xã P, thị xã Phú Thọ cũ). Đã được UBND thị xã Phú Thọ cấp giấy CNQSD đất số CQ 499100 ngày 31/12/2019 đứng tên vợ cH chị là Ngô Văn H và Nguyễn Thị M. Nguồn gốc thửa đất trên là của bố mẹ đẻ anh H cho vợ cH chị. Tài sản trên đất là 01 ngôi nhà hai tầng, khung bê tông cốt thép, tường xây gạch chỉ 220mm, mái tầng 2 lợp tôn sộp chống nóng, nền lát gạch men 80x80, nhà do vợ cH chị xây năm 2021, diện tích xây dựng cả 02 sàn là: 235,8m². Đã được Hội đồng thẩm định, định giá tiến hành thẩm định và định giá xác định: Trị giá đất là: 145,4 m² x 4.200.000đ/1m² = 610.680.000đ (Sáu trăm mười triệu, sáu trăm tám mươi nghìn đồng). Trị giá nhà là: 235,8m² x 5.484.000đ/1m² = 1.293.127.200đ (Một tỷ hai trăm chín mươi ba triệu, một trăm hai mươi bảy nghìn, hai trăm đồng). Tổng trị giá cả nhà và đất là: 610.680.000đ + 1.293.127.200đ = 1.903.807.200đ (Một tỷ chín trăm linh ba triệu, tám trăm linh bảy nghìn, hai trăm đồng). Chị đồng ý với kết quả của Hội đồng thẩm định và định giá, không có ý kiến thắc mắc gì.

Khi ly hôn chị đồng ý để cho anh H sở hữu và sử dụng toàn bộ số tài sản chung của vợ cH là nhà và đất nêu trên. Anh H phải có trách nhiệm thanh toán tiền giá trị chênh lệch về tài sản cho chị theo tỷ lệ 50/50 mỗi vợ cH một nửa. Cụ thể chị đề nghị anh H thanh toán cho chị 50% trị giá ngôi nhà là: 1.293.127.200đ/chia 2 =

646.563.600đ và 50% trị giá đất là: $610.680.000\text{đ}/\text{chia } 2 = 305.340.000\text{đ}$. Tổng cộng anh H phải thanh toán cho chị tổng số tiền là: 951.903.600đ (Chín trăm năm mươi một triệu, chín trăm linh ba nghìn, sáu trăm đồng).

Ngoài tài sản nhà và đất nêu trên. Chị M không yêu cầu Tòa án giải quyết phân tài sản chung nào khác của vợ chồng.

+ Về nợ chung, công sức: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Bị đơn anh Ngô Văn H trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị M đã ký kết hôn ngày 14/7/2003 tại Ủy ban nhân dân xã P, thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ trên cơ sở tự nguyện và hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống cùng nhau tại: Khu 2, phường Phong Châu, tỉnh Phú Thọ (thuộc khu 2, xã P, thị xã Phú Thọ cũ). Quá trình chung sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2021, không còn quan tâm đến nhau. Nay chị M xin ly hôn anh H đồng ý ly hôn vì xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được.

- Về con chung: Anh và chị M có 03 con chung là Ngô Thị Ánh N, sinh ngày 05/7/2004; Ngô Thị Bích L, sinh ngày 23/9/2007 và Ngô Hải Đ, sinh ngày 29/8/2016. Hiện nay cháu N đang học năm cuối đại học, cháu L đang học năm nhất đại học, còn cháu Đ đang học cấp 1 và đang ở cùng anh.

Khi ly hôn đối với cháu N và cháu L mặc dù đã thành niên nhưng hiện hai cháu vẫn đang học đại học nên anh và chị M tự thống nhất thỏa thuận về việc nuôi các cháu đến khi học xong đại học, không đề nghị Tòa án giải quyết. Đối với cháu Đ hiện đang ở cùng anh, anh đề nghị được trực tiếp nuôi cháu Đ và không yêu cầu chị M cấp dưỡng.

+ Về tài sản chung: Anh và chị M có các tài sản chung gồm: Thửa đất số 200, tờ bản đồ số 41, diện tích $145,4\text{m}^2$ (đất ở), địa chỉ: khu 2, phường Phong Châu, tỉnh Phú Thọ (thuộc khu 2, xã P, thị xã Phú Thọ cũ). Đã được UBND thị xã Phú Thọ cấp giấy CNQSD đất số CQ 499100 ngày 31/12/2019 đứng tên vợ chồng chị là Ngô Văn H và Nguyễn Thị M. Nguồn gốc thửa đất trên là của bố mẹ đẻ anh cho vợ chồng anh. Tài sản trên đất là 01 ngôi nhà hai tầng, khung bê tông cốt thép, tường xây gạch chỉ 220mm, mái tầng 2 lợp tôn sập chống nóng, nền lát gạch men 80×80 , nhà do vợ chồng anh xây năm 2021, diện tích xây dựng cả 02 sàn là $235,8\text{m}^2$. Đã được Hội đồng thẩm định, định giá tiến hành thẩm định và định giá xác định: Trị giá đất là: $145,4\text{ m}^2 \times 4.200.000\text{đ}/1\text{m}^2 = 610.680.000\text{đ}$ (Sáu trăm mười triệu, sáu trăm tám mươi nghìn đồng). Trị giá nhà là: $235,8\text{m}^2 \times 5.484.000\text{đ}/1\text{m}^2 = 1.293.127.200\text{đ}$ (Một tỷ hai trăm chín mươi ba triệu, một trăm hai mươi bảy nghìn, hai trăm đồng). Tổng trị giá cả nhà và đất là: $610.680.000\text{đ} + 1.293.127.200\text{đ} = 1.903.807.200\text{đ}$ (Một tỷ chín trăm linh ba

triệu, tám trăm linh bảy nghìn, hai trăm đồng). Anh H đồng ý với kết quả của Hội đồng thẩm định và định giá, không có ý kiến thắc mắc gì.

Khi ly hôn anh H đề nghị được sở hữu và sử dụng toàn bộ số tài sản chung của vợ chồng là nhà và đất nêu trên. Anh H đồng ý thanh toán cho chị M 50% trị giá ngôi nhà là: $1.293.127.200\text{đ} / \text{chia } 2 = 646.563.600\text{đ}$ (Sáu trăm bốn mươi sáu triệu, năm trăm sáu mươi ba nghìn, sáu trăm đồng). Đối với diện tích đất $145,4 \text{ m}^2$ trị giá $610.680.000\text{đ}$ (có nguồn gốc là của bố mẹ đẻ anh cho vợ chồng anh), nên anh chỉ đồng ý thanh toán cho chị M $1/3$ trị giá đất cụ thể là: $610.680.000\text{đ} / \text{chia } 3 = 203.560.000\text{đ}$ (Hai trăm linh ba triệu, năm trăm sáu mươi nghìn đồng). Tổng cộng anh H sẽ thanh toán cho chị M tổng số tiền là: $646.563.600\text{đ} + 203.560.000\text{đ} = 850.123.600\text{đ}$ (Tám trăm năm mươi triệu, một trăm hai mươi ba nghìn, sáu trăm đồng).

Ngoài tài sản nhà và đất nêu trên. Anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết phần tài sản chung nào khác của vợ chồng.

+ Về nợ chung, công sức: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh H, Ông Lê Hữu L trình bày: Ông nhất trí với lời trình bày của anh H, không bổ sung hay trình bày gì thêm. Ông đề nghị HĐXX xem xét khi chia phần đất thì xem xét đến nguồn gốc đất là của bố mẹ đẻ anh H cho vợ chồng anh H, chị M nên đề nghị chia cho anh H phần giá trị nhiều hơn chị M, để đảm bảo quyền lợi cho anh H và cũng là phù hợp với nguyên tắc chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn theo quy định tại Điều Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

4. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã ra quyết định thẩm định, định giá tài sản là nhà và đất đang đề nghị giải quyết trong vụ án. Ngày 27/8/2025 Hội đồng định giá đã tiến hành thẩm định và định giá xác định: Trị giá đất là $4.200.000\text{đ}/\text{m}^2$ đất x $145,4\text{m}^2 = 610.680.000\text{đ}$ (Sáu trăm mười triệu, sáu trăm tám mươi nghìn đồng). Trị giá ngôi nhà 02 tầng xây năm 2021, tổng diện tích xây dựng $235,8\text{m}^2$ x $5.484.000\text{đ}/\text{m}^2 = 1.293.127.200\text{đ}$ (Một tỷ hai trăm chín mươi ba triệu, một trăm hai mươi bảy nghìn, hai trăm đồng). Tổng trị giá tài sản chung nhà và đất là: $610.680.000\text{đ} + 1.293.127.200\text{đ} = 1.903.807.200\text{đ}$ (Một tỷ chín trăm linh ba triệu, tám trăm linh bảy nghìn, hai trăm đồng). Các đương sự đã nhận kết quả thẩm định và định giá tài sản, đều nhất trí với kết quả thẩm định và định giá của Hội đồng định giá không có ý kiến thắc mắc gì.

5. Quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự vẫn giữ nguyên quan điểm của mình. Tòa án đã tiến hành hòa giải vụ án nhưng không thành.

6. Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp

luật của người tham gia tố tụng dân sự, từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều thực hiện đúng theo quy định của pháp luật không có vi phạm gì và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào khoản 1, Điều 28, Điều 35, khoản 4 Điều 36 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, luật tố tụng hành chính, luật tư pháp người chưa thành niên, luật phá sản và luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025), điểm a, khoản 1, Điều 39, khoản 2, 4 Điều 147, Điều 157, Điều 158, khoản 2 Điều 165, Điều 166, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, Điều 38; Khoản 1 điều 51, Điều 55, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điểm a,b,đ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14, ngày 30/12/2016 về thu, nộp và sử dụng, án phí, L phí tòa án.

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị M. Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị M và anh Ngô Văn H.

- Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của chị Nguyễn Thị M và anh Ngô Văn H. Anh H được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Ngô Hải Đ, sinh ngày 29/8/2016. Chị M không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho anh H, vì anh H tự nguyện không yêu cầu. Cháu Ngô Thị Ánh N, sinh ngày 05/7/2004 và cháu Ngô Thị Bích L, sinh ngày 23/9/2007 đã thành niên. Chị M, anh H tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Giao cho anh Ngô Văn H được quyền sở hữu và sử dụng toàn bộ số tài sản chung gồm: Thửa đất số 200, tờ bản đồ số 41, diện tích 145,4m² (đất ở), địa chỉ: (Khu 2, xã P, thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ cũ) nay là khu 2, phường Phong Châu, tỉnh Phú Thọ. Đã được UBND thị xã Phú Thọ cấp giấy CNQSD đất số CQ 499100 ngày 31/12/2019 đứng tên Ngô Văn H và Nguyễn Thị M. Trên đất có một ngôi nhà hai tầng, khung bê tông cốt thép, xây năm 2021, diện tích xây dựng là 235,8m². Trị giá đất là: 145,4 m² x 4.200.000đ/1m² = 610.680.000đ (Sáu trăm mười triệu, sáu trăm tám mươi nghìn đồng). Trị giá nhà là: 235,8m² x 5.484.000đ/1m² = 1.293.127.200đ (Một tỷ hai trăm chín mươi ba triệu, một trăm hai mươi bảy nghìn, hai trăm đồng). Tổng trị giá cả nhà và đất là: 1.903.807.200đ (Một tỷ chín trăm linh ba triệu, tám trăm linh bảy nghìn, hai trăm đồng). Anh H có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch trị giá tài sản cho chị M tổng số tiền là: 896.563.600đ (Tám trăm chín mươi sáu triệu, năm trăm sáu mươi ba nghìn, sáu trăm đồng). Trong đó có 50% trị giá nhà là 646.563.600đ và 250.000.000đ trị giá đất (do nguồn gốc đất là của bố mẹ đẻ anh H cho vợ chồng anh H, chị M, nên xem xét cho anh H phần trị giá đất nhiều hơn chị M).

- Về nợ chung, công sức: Chị M và anh H xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Chị M, anh H phải chịu án phí ly hôn và án phí chia tài sản chung khi ly hôn theo quy định của pháp luật.

- Về chi phí tố tụng: Chị M, anh H phải chịu chi phí tố tụng (bao gồm chi phí thẩm định, định giá và đo đạc) theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả thẩm tra tại phiên toà Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Quan hệ trong vụ án này là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình giữa nguyên đơn chị Nguyễn Thị M và bị đơn anh Ngô Văn H. Chị M, anh H đều có nơi cư trú tại khu 2, phường Phong Châu, tỉnh Phú Thọ. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, khoản 4 Điều 36 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, luật tố tụng hành chính, luật tư pháp người chưa thành niên, luật phá sản và luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025), điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân khu vực 2 - Phú Thọ thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2]. Về nội dung: Cuộc hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị M và anh Ngô Văn H là hôn nhân hợp pháp, hai bên kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có Đ ký kết hôn ngày 14/7/2003 tại Ủy ban nhân dân xã P, thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ (nay là phường Phong Châu, tỉnh Phú Thọ). Sau khi kết hôn chị M và anh H chung sống cùng nhau tại: Khu 2, phường Phong Châu, tỉnh Phú Thọ (thuộc khu 2, xã P, thị xã Phú Thọ cũ). Vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc được khoảng 18 năm, đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung nên thường xuyên cãi nhau. Chị M và anh H đã sống ly thân từ năm 2021, không còn quan tâm đến nhau. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn chị M xin ly hôn, quan điểm của anh H đồng ý ly hôn. Xét thấy, việc chị M và anh H thuận tình ly hôn là phù hợp với điều 55 Luật hôn nhân và gia đình. Do vậy cần xử Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị M và anh H.

- Về con chung: Chị M và anh H có 03 con chung là Ngô Thị Ánh N, sinh ngày 05/7/2004; Ngô Thị Bích L, sinh ngày 23/9/2007 và Ngô Hải Đ, sinh ngày 29/8/2016. Khi ly hôn chị M và anh H thống nhất thỏa thuận: Cháu N và cháu L đã thành niên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu Đ, anh H sẽ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị M không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho anh H. Xét thấy thỏa thuận của chị M, anh H về việc nuôi con là phù hợp, không trái quy định của pháp luật. Vì vậy cần công nhận sự thỏa thuận của đương sự, giao cho anh H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là cháu Ngô Hải Đ. Chị M không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho anh H, vì anh H tự nguyện không yêu cầu.

- Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị M và anh Ngô Văn H thống nhất vợ chồng có khối tài sản chung là: Thửa đất số 200, tờ bản đồ số 41, diện tích 145,4m² (đất ở), địa chỉ: khu 2, phường Phong Châu, tỉnh Phú Thọ (thuộc khu 2, xã P, thị xã Phú Thọ cũ). Đã được UBND thị xã Phú Thọ cấp giấy CNQSD đất số CQ 499100 ngày 31/12/2019 đứng tên Ngô Văn H và Nguyễn Thị M. Nguồn gốc thửa đất này là của bố mẹ đẻ anh H cho vợ chồng anh H, chị M. Tài sản trên đất là 01 ngôi nhà hai tầng, khung bê tông cốt thép, diện tích xây dựng là 235,8m², nhà do vợ chồng anh H, chị M xây năm 2021. Trị giá đất là: 610.680.000đ (Sáu trăm mười triệu, sáu trăm tám mươi nghìn đồng). Trị giá nhà là: 1.293.127.200đ (Một tỷ hai trăm chín mươi ba triệu, một trăm hai mươi bảy nghìn, hai trăm đồng). Tổng trị giá cả nhà và đất là: 610.680.000đ + 1.293.127.200đ = 1.903.807.200đ (Một tỷ chín trăm linh ba triệu, tám trăm linh bảy nghìn, hai trăm đồng). (Theo biên bản định giá của Hội đồng định giá ngày 27/8/2025, có sơ đồ bản vẽ thửa đất kèm theo).

Khi ly hôn chị M, anh H đã thống nhất thỏa thuận: Anh H được sở hữu và sử dụng toàn bộ khối tài sản chung của vợ chồng bao gồm nhà và đất nêu trên có tổng giá trị là 1.903.807.200đ (Một tỷ chín trăm linh ba triệu, tám trăm linh bảy nghìn, hai trăm đồng).

+ Đối với ngôi nhà 02 tầng có trị giá là 1.293.127.200đ (Một tỷ hai trăm chín mươi ba triệu, một trăm hai mươi bảy nghìn, hai trăm đồng). Chị M, anh H thống nhất thỏa thuận (nguồn gốc nhà do vợ chồng anh H xây năm 2021), nên mỗi người được hưởng 50% trị giá ngôi nhà cụ thể là 1.293.127.200đ/ chia 2 = 646.563.600đ. Xét thấy sự thỏa thuận của chị M, anh H là phù hợp, không trái quy định của pháp luật nên cần ghi nhận.

+ Đối với diện tích đất 145,4m² (nguồn gốc đất là của bố mẹ đẻ anh H cho vợ chồng anh H, chị M), trị giá là 610.680.000đ (Sáu trăm mười triệu, sáu trăm tám mươi nghìn đồng). Chị M đề nghị anh H thanh toán cho chị 50% trị giá đất là 610.680.000đ/ chia 2 = 305.340.000đ. Anh H chỉ đồng ý thanh toán cho chị M 1/3 trị giá đất là 610.680.000đ/ chia 3 = 203.560.000đ. Xét thấy, đối với diện tích đất này có nguồn gốc là của bố mẹ đẻ anh H cho vợ chồng anh H, chị M. Căn cứ theo điểm a, b khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình, về nguyên tắc giải quyết tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn, cần xem xét đến nguồn gốc cũng như công sức của hai bên. Xét đề nghị của Đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa, đề nghị của anh H là phù hợp, có căn cứ. Do vậy khi chia phần đất cần xem xét chia cho anh H phần trị giá nhiều hơn chị M là phù hợp. Cụ thể chia cho chị M được hưởng tiền trị giá đất là 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng), anh H được hưởng tiền trị giá đất là 360.680.000đ (Ba trăm sáu mươi triệu, sáu trăm tám mươi nghìn đồng).

Như vậy, Chị M được hưởng tổng trị giá tài sản với số tiền là: $646.563.600đ + 250.000.000đ = 896.563.600đ$. Anh H được hưởng tổng trị giá tài sản với số tiền là: $646.563.600đ + 360.680.000đ = 1.007.243.600đ$.

- Về nợ chung, công sức: Chị M, anh H xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không đặt ra giải quyết.

[3]. Về chi phí tố tụng (chi phí đo đạc, thẩm định và định giá tài sản): Tổng số tiền là 10.340.000đ (Mười triệu ba trăm bốn mươi nghìn đồng). Chị M, anh H mỗi người phải chịu 5.170.000 đồng (Năm triệu một trăm bảy mươi nghìn đồng). Chị M đã nộp tạm ứng số tiền 10.340.000đ. Xác nhận chị M đã nộp đủ 5.170.000 đồng (Năm triệu một trăm bảy mươi nghìn đồng). Anh H phải có nghĩa vụ thanh toán cho chị M số tiền 5.170.000 đồng (Năm triệu một trăm bảy mươi nghìn đồng).

[4] Về án phí: Chị M tự nguyện xin chịu cả 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng), án phí ly hôn sơ thẩm.

- Án phí chia tài sản: Chị M, anh H phải chịu án phí đối với phần tài sản có tranh chấp như đối với vụ án dân sự có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản được chia. Cụ thể: Chị M phải chịu 50% án phí trị giá nhà được hưởng là: $646.563.600đ \times 5\% = 32.328.180đ / \text{chia } 2 = 16.164.090đ$ và án phí trị giá đất được hưởng là: $250.000.000đ \times 5\% = 12.500.000đ$. Tổng cộng chị M phải chịu $16.164.090đ + 12.500.000đ = 28.664.090đ$. Anh H phải chịu 50% án phí trị giá nhà được hưởng là: $646.563.600đ \times 5\% = 32.328.180đ / \text{chia } 2 = 16.164.090đ$ và án phí trị giá đất được hưởng là: $360.680.000đ \times 5\% = 18.034.000đ$. Tổng cộng anh H phải chịu $16.164.090đ + 18.034.000đ = 34.198.090đ$.

[5] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp cần chấp nhận.

[6] Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 28, điểm a, khoản 1, Điều 39, khoản 2, 4 Điều 147, Điều 157, Điều 158, khoản 2 Điều 165, Điều 166, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 35, khoản 4 Điều 36 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, luật tố tụng hành chính, luật tư pháp người chưa thành niên, luật phá sản và luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025); Điều 33, Điều 38; Khoản 1 điều 51, Điều 55, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điểm a,b,đ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14, ngày 30/12/2016 về thu, nộp và sử dụng, án phí, L phí tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị M. Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị M và anh Ngô Văn H.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của chị Nguyễn Thị M và anh Ngô Văn H. Anh H được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là cháu Ngô Hải Đ, sinh ngày 29/8/2016. Chị M không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho anh H, vì anh H tự nguyện không yêu cầu. Chị M có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở. Con chung là cháu Ngô Thị Ánh N, sinh ngày 05/7/2004 và cháu Ngô Thị Bích L, sinh ngày 23/9/2007 đã thành niên, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung: Giao cho anh Ngô Văn H được sở hữu và sử dụng toàn bộ tài sản chung của vợ chồng gồm: Thửa đất số 200, tờ bản đồ số 41, diện tích 145,4m² (đất ở), địa chỉ: (khu 2, xã P, thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ cũ) nay là khu 2, phường Phong Châu, tỉnh Phú Thọ. Giấy CNQSD đất số CQ 499100 do UBND thị xã Phú Thọ cấp ngày 31/12/2019 đứng tên Ngô Văn H và Nguyễn Thị M. Tài sản trên đất là 01 ngôi nhà hai tầng, khung bê tông cốt thép, diện tích xây dựng 235,8m², nhà xây năm 2021. Trị giá đất là: 610.680.000đ (Sáu trăm mười triệu, sáu trăm tám mươi nghìn đồng). Trị giá nhà là: 1.293.127.200đ (Một tỷ hai trăm chín mươi ba triệu, một trăm hai mươi bảy nghìn, hai trăm đồng). Tổng trị giá cả nhà và đất là: 610.680.000đ + 1.293.127.200đ = 1.903.807.200đ (Một tỷ chín trăm linh ba triệu, tám trăm linh bảy nghìn, hai trăm đồng). Theo biên bản định giá của Hội đồng định giá ngày 27/8/2025, có sơ đồ bản vẽ thửa đất kèm theo.

+ Anh Ngô Văn H có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch trị giá tài sản cho chị Nguyễn Thị M tổng số tiền là: 896.563.600đ (Tám trăm chín mươi sáu triệu, năm trăm sáu mươi ba nghìn, sáu trăm đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

4. Về chi phí tố tụng: Chị Nguyễn Thị M và anh Ngô Văn H mỗi người phải chịu 5.170.000 đồng (Năm triệu một trăm bảy mươi nghìn đồng). Xác nhận chị M đã nộp đủ số tiền 5.170.000 đồng (Năm triệu một trăm bảy mươi nghìn đồng).

- Anh H phải có nghĩa vụ thanh toán cho chị M số tiền 5.170.000 đồng (Năm triệu một trăm bảy mươi nghìn đồng). Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

5. Về án phí: Chị Nguyễn Thị M tự nguyện xin chịu cả 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng), tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

- Án phí chia tài sản: Chị Nguyễn Thị M phải chịu 28.664.090đ (Hai mươi tám triệu, sáu trăm sáu mươi tư nghìn, không trăm chín mươi đồng). Anh Ngô Văn H phải chịu 34.198.090đ (Ba mươi tư triệu, một trăm chín mươi tám nghìn, không trăm chín mươi đồng). Tổng cộng chị M phải chịu 28.814.090đ (Hai mươi tám triệu, tám trăm mười bốn nghìn, không trăm chín mươi đồng), tiền án phí dân sự sơ thẩm. Xác nhận chị M đã nộp tiền tạm ứng án phí là 36.000.000đ (Ba mươi sáu triệu đồng), theo biên lai số 0000079 ngày 09/7/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ. Hoàn trả lại cho chị M số tiền 7.185.910đ (Bảy triệu một trăm tám mươi lăm nghìn, chín trăm mười đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời gian 15 ngày kể từ ngày tuyên án để đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện KSND khu vực 2 - Phú Thọ;
- THADS tỉnh Phú Thọ.
- Phòng Giám đốc kiểm tra, Thanh tra và Thi hành án hình sự - TAND tỉnh Phú Thọ;
- UBND phường Phong Châu, tỉnh Phú Thọ;
- Lưu HS, VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Khanh